

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



**BÁO CÁO  
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO  
VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG  
NĂM HỌC 2020-2021**

HÀ NỘI, 11/2021

# MỤC LỤC

|                                                                                   |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>DANH MỤC HÌNH VẼ.....</b>                                                      | <b>ii</b>  |
| <b>DANH MỤC BẢNG .....</b>                                                        | <b>iii</b> |
| <b>I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2020-2021 .....</b> | <b>1</b>   |
| I.1. Tuyển sinh .....                                                             | 1          |
| I.1.1. Đại học .....                                                              | 1          |
| I.1.2. Sau đại học .....                                                          | 4          |
| I.2. Quy mô đào tạo .....                                                         | 6          |
| I.2.1. Đại học .....                                                              | 6          |
| I.2.2. Sau đại học .....                                                          | 7          |
| I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo .....                                               | 8          |
| I.3.1. Liên kết đào tạo .....                                                     | 8          |
| I.3.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến .....                            | 9          |
| I.3.3. Quản lý đào tạo .....                                                      | 9          |
| I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp .....                                      | 11         |
| I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng .....                                         | 18         |
| I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên .....                               | 21         |
| I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng.....                                          | 21         |
| I.8. Nguyên nhân của những hạn chế .....                                          | 29         |
| <b>II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022.....</b> | <b>31</b>  |
| II.1. Đào tạo Đại học .....                                                       | 32         |
| II.1.1. Mục tiêu chung .....                                                      | 32         |
| II.1.2. Mục tiêu cụ thể.....                                                      | 32         |
| II.1.3. Các giải pháp chủ yếu .....                                               | 32         |
| II.2. Đào tạo Sau đại học .....                                                   | 33         |
| II.2.1. Mục tiêu chung .....                                                      | 33         |
| II.2.2. Mục tiêu cụ thể.....                                                      | 33         |
| II.2.3. Các giải pháp chủ yếu .....                                               | 33         |
| II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng .....                                        | 34         |
| II.3.1. Công tác khảo thí .....                                                   | 34         |
| II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng .....                                         | 34         |
| II.3.3. Các giải pháp chủ yếu .....                                               | 35         |

## DANH MỤC HÌNH VẼ

|                                                                                                                                                                               |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường .....                                                                                                                                    | 6  |
| Hình: I.2 Thống kê điểm A.....                                                                                                                                                | 25 |
| Hình: I.3 Phản hồi của sinh viên (6616 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19 ..... | 26 |
| Hình: I.4 Phản hồi của học viên (2192 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19. ....  | 27 |

# DANH MỤC BẢNG

|                                                                                                     |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng: I.1 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy.....                                                      | 1  |
| Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học.....                                                | 3  |
| Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2020-2021 .....                                        | 4  |
| Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2020-2021 .....                                            | 5  |
| Bảng: I.5 Số lượng sinh viên Chính quy .....                                                        | 6  |
| Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học.....                                                   | 7  |
| Bảng: I.7 Số lượng học viên Cao học.....                                                            | 7  |
| Bảng: I.8 Số lượng Nghiên cứu sinh .....                                                            | 8  |
| Bảng: I.9 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận.....                                          | 9  |
| Bảng: I.10 Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới .....                                  | 10 |
| Bảng: I.11 Khối lượng giảng dạy năm học 2020–2021.....                                              | 12 |
| Bảng: I.12 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học .....                                                | 12 |
| Bảng: I.13 Số lượng sinh viên tốt nghiệp .....                                                      | 13 |
| Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Cao đẳng .....                                                        | 13 |
| Bảng: I.15 Kết quả học tập hệ Đại học.....                                                          | 13 |
| Bảng: I.16 Kết quả học tập hệ Liên thông.....                                                       | 14 |
| Bảng: I.17 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2019-2020 và 2020-2021 .....                         | 15 |
| Bảng: I.18 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2019-2020 và 2020-2021 .....                          | 15 |
| Bảng: I.19 Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa .....                                      | 18 |
| Bảng: I.20 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên .....                                  | 21 |
| Bảng: I.21 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trong HK1 và HK2A năm học 2020-2021.....              | 22 |
| Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trực tuyến đại học và cao học năm học 2020-2021 ..... | 23 |
| Bảng: I.23 Tổng hợp số liệu phôi bằng kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ .....                      | 28 |
| Bảng: I.24 Tổng hợp số liệu phôi Chứng chỉ GDQP-AN .....                                            | 28 |
| Bảng: II.1 Kết quả thực hiện kế hoạch mục tiêu cụ thể năm 2020.....                                 | 31 |

***Kính thưa Quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị!***

Năm học 2020-2021 diễn ra trong bối cảnh công tác đào tạo có nhiều khó khăn và biến động, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cán bộ, giáo viên và sinh viên cũng như những hoạt động chung của Nhà trường. Vượt qua những khó khăn và thách thức đó, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất vẫn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường đại học Mở - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại của năm học 2020-2021, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2021-2022.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

# I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2020-2021

## I.1. Tuyển sinh

Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Đại học bằng 2; Liên thông đại học; Vừa làm vừa học và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh năm học 2020-2021 của toàn trường được thể hiện ở các bảng số liệu dưới đây.

### I.1.1. Đại học

**Văn bản 1:** Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, một vài ngành vượt chỉ tiêu khá lớn, điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp. Đặc biệt một số ngành mới mở cũng đạt được kết quả tuyển sinh khả quan cho thấy được công tác mở ngành của Nhà trường đang đi đúng hướng. Kết quả này có nhiều nguyên nhân trong đó: nhu cầu về ngành nghề, sự biến động của xã hội về cơ cấu nền kinh tế, tuyên truyền của Chính phủ.

**Văn bản 2, liên thông:** Do tình hình dịch bệnh, Nhà trường chưa tổ chức tuyển sinh được. Hiện tại có 1 vài hồ sơ đăng ký, dự kiến sẽ tổ chức thi tuyển trong thời gian tới.

Bảng: I.1 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy

| Mã ngành       | Tên Khoa/Ngành                       | Năm học 2019-2020 |            |          |           | Năm học 2020-2021 |             |      |    |
|----------------|--------------------------------------|-------------------|------------|----------|-----------|-------------------|-------------|------|----|
|                |                                      | VB1               |            | VB2      | LT        | VB1               |             | VB 2 | LT |
|                |                                      | HB                | THPT       |          |           | HB                | THPT        |      |    |
| <b>Khoa:</b>   | <b>Công nghệ Thông tin</b>           | <b>6</b>          | <b>624</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>51</b>         | <b>1523</b> |      |    |
| 7480109        | Khoa học Dữ liệu                     |                   |            |          |           | 16                | 31          |      |    |
| 7480201        | Công nghệ thông tin                  | 6                 | 624        | 0        | 0         | 35                | 1451        |      |    |
| 7480201<br>CLC | Công nghệ thông tin (Chất lượng cao) |                   |            |          |           | 0                 | 41          |      |    |
| <b>Khoa:</b>   | <b>Cơ - Điện</b>                     | <b>58</b>         | <b>205</b> | <b>3</b> | <b>12</b> | <b>234</b>        | <b>499</b>  |      |    |
| 7520103        | Kỹ thuật cơ khí                      | 24                | 29         | 0        | 0         | 50                | 65          |      |    |
| 7520114        | Kỹ thuật Cơ Điện tử                  |                   |            |          |           | 38                | 52          |      |    |
| 7520116        | Kỹ thuật cơ khí động lực             |                   |            |          |           | 32                | 4           |      |    |
| 7520201        | Kỹ thuật điện                        | 34                | 38         | 0        | 5         | 85                | 79          |      |    |
| 7520216        | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá   | 0                 | 138        | 3        | 7         | 29                | 299         |      |    |
| <b>Khoa:</b>   | <b>Khoa Dầu khí</b>                  | <b>23</b>         | <b>22</b>  | <b>2</b> | <b>6</b>  | <b>41</b>         | <b>49</b>   |      |    |

| Mã ngành     | Tên Khoa/Ngành                                               | Năm học 2019-2020 |             |           |            | Năm học 2020-2021 |             |      |    |
|--------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|-----------|------------|-------------------|-------------|------|----|
|              |                                                              | VB1               |             | VB2       | LT         | VB1               |             | VB 2 | LT |
|              |                                                              | HB                | THPT        |           |            | HB                | THPT        |      |    |
| 7510401      | Công nghệ kỹ thuật hoá học                                   | 6                 | 8           | 2         | 0          | 15                | 17          |      |    |
| 7520301      | Kỹ thuật hoá học – CTTT                                      | 0                 | 1           | 0         | 0          | 3                 | 4           |      |    |
| 7520502      | Kỹ thuật địa vật lý                                          | 0                 | 0           | 0         | 0          | 2                 | 0           |      |    |
| 7520604      | Kỹ thuật dầu khí                                             | 17                | 13          | 0         | 6          | 21                | 28          |      |    |
| <b>Khoa:</b> | <b>Khoa học và Kỹ thuật Địa chất</b>                         | <b>26</b>         | <b>6</b>    | <b>2</b>  | <b>22</b>  | <b>48</b>         | <b>46</b>   |      |    |
| 7440201      | Địa chất học                                                 | 11                | 0           | 0         | 0          | 9                 | 8           |      |    |
| 7520501      | Kỹ thuật địa chất                                            | 12                | 6           | 2         | 22         | 13                | 12          |      |    |
| 7580211      | Địa kỹ thuật xây dựng                                        | 3                 | 0           | 0         | 0          | 13                | 12          |      |    |
| 7810105      | Du lịch địa chất                                             |                   |             |           |            | 13                | 14          |      |    |
| <b>Khoa:</b> | <b>Kinh tế - Quản trị kinh doanh</b>                         | <b>111</b>        | <b>773</b>  | <b>2</b>  | <b>113</b> | <b>722</b>        | <b>1596</b> |      |    |
| 7340101      | Quản trị kinh doanh                                          | 28                | 367         | 0         | 0          | 253               | 798         |      |    |
| 7340201      | Tài chính - ngân hàng                                        | 38                | 105         | 0         | 0          | 160               | 224         |      |    |
| 7340301      | Kế toán                                                      | 45                | 301         | 2         | 113        | 235               | 549         |      |    |
| 7510601      | Quản lý công nghiệp                                          |                   |             |           |            | 74                | 25          |      |    |
| <b>Khoa:</b> | <b>Khoa Mỏ</b>                                               | <b>26</b>         | <b>17</b>   | <b>16</b> | <b>0</b>   | <b>24</b>         | <b>34</b>   |      |    |
| 7520601      | Kỹ thuật mỏ                                                  | 21                | 16          | 16        | 0          | 21                | 31          |      |    |
| 7520607      | Kỹ thuật tuyển khoáng                                        | 5                 | 1           | 0         | 0          | 3                 | 3           |      |    |
| <b>Khoa:</b> | <b>Khoa Môi trường</b>                                       | <b>12</b>         | <b>1</b>    | <b>0</b>  | <b>0</b>   | <b>40</b>         | <b>15</b>   |      |    |
| 7520320      | Kỹ thuật môi trường                                          | 12                | 1           | 0         | 0          | 14                | 7           |      |    |
| 7850101      | Quản lý tài nguyên và môi trường                             |                   |             |           |            | 26                | 8           |      |    |
| <b>Khoa:</b> | <b>Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai</b>                  | <b>31</b>         | <b>34</b>   | <b>1</b>  | <b>24</b>  | <b>119</b>        | <b>105</b>  |      |    |
| 7480206      | Địa tin học                                                  | 4                 | 10          | 0         | 0          | 9                 | 12          |      |    |
| 7520503      | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ                                   | 13                | 12          | 1         | 24         | 21                | 22          |      |    |
| 7850103      | Quản lý đất đai                                              | 14                | 12          | 0         | 0          | 89                | 71          |      |    |
| <b>Khoa:</b> | <b>Khoa Xây dựng</b>                                         | <b>42</b>         | <b>8</b>    | <b>11</b> | <b>3</b>   | <b>72</b>         | <b>13</b>   |      |    |
| 7580201      | Kỹ thuật xây dựng                                            | 41                | 8           | 11        | 3          | 59                | 12          |      |    |
| 7580204      | Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm |                   |             |           |            | 4                 | 1           |      |    |
| 7580205      | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                      |                   |             |           |            | 9                 | 0           |      |    |
|              | <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>335</b>        | <b>1690</b> | <b>37</b> | <b>180</b> | <b>1351</b>       | <b>3880</b> |      |    |

**Vừa làm vừa học:** Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề

(số lượng theo bảng kết quả phía dưới là số lượng hiện tại đang học dự thính do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên chưa thể tổ chức thi tuyển được).....

*Bảng: 1.2 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học*

| Mã ngành     | Tên Khoa/Ngành                              | Năm học<br>2019-2020 |           | Năm học<br>2020-2021 |           |
|--------------|---------------------------------------------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|
|              |                                             | VB1                  | VB2       | VB1                  | VB2       |
| <b>Khoa:</b> | <b>Công nghệ Thông tin</b>                  | <b>0</b>             | <b>0</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>  |
| 7480201      | Công nghệ thông tin                         | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| <b>Khoa:</b> | <b>Cơ - Điện</b>                            | <b>20</b>            | <b>5</b>  | <b>21</b>            | <b>3</b>  |
| 7520103      | Kỹ thuật cơ khí                             | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| 7520201      | Kỹ thuật điện                               | 20                   | 5         | 21                   | 3         |
| 7520216      | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá          | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| <b>Khoa:</b> | <b>Khoa Dầu khí</b>                         | <b>0</b>             | <b>0</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>  |
| 7520604      | Kỹ thuật dầu khí                            | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| 7510401      | Công nghệ kỹ thuật hoá học                  | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| 7520502      | Kỹ thuật địa vật lý                         | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| 7520301      | Kỹ thuật hoá học - chương trình tiên tiến   | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| <b>Khoa:</b> | <b>Khoa học và Kỹ thuật Địa chất</b>        | <b>2</b>             | <b>0</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>  |
| 7520501      | Kỹ thuật địa chất                           | 2                    | 0         | 0                    | 0         |
| 7440201      | Địa chất học                                | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| 7580211      | Địa kỹ thuật xây dựng                       | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| <b>Khoa:</b> | <b>Kinh tế - Quản trị kinh doanh</b>        | <b>23</b>            | <b>8</b>  | <b>18</b>            | <b>11</b> |
| 7340101      | Quản trị kinh doanh                         | 20                   | 8         | 15                   | 5         |
| 7340201      | Tài chính - ngân hàng                       | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| 7340301      | Kế toán                                     | 3                    | 0         | 3                    | 6         |
| <b>Khoa:</b> | <b>Khoa Mỏ</b>                              | <b>57</b>            | <b>6</b>  | <b>21</b>            | <b>11</b> |
| 7520601      | Kỹ thuật mỏ                                 | 52                   | 6         | 16                   | 3         |
| 7520607      | Kỹ thuật tuyển khoáng                       | 5                    | 0         | 5                    | 8         |
| <b>Khoa:</b> | <b>Khoa Môi trường</b>                      | <b>0</b>             | <b>0</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>  |
| 7520320      | Kỹ thuật môi trường                         | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| <b>Khoa:</b> | <b>Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>  |
| 7480206      | Địa tin học                                 | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| 7520503      | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ                  | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| 7850103      | Quản lý đất đai                             | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
| <b>Khoa:</b> | <b>Khoa Xây dựng</b>                        | <b>0</b>             | <b>0</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>  |
| 7580201      | Kỹ thuật xây dựng                           | 0                    | 0         | 0                    | 0         |
|              | <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>102</b>           | <b>19</b> | <b>60</b>            | <b>25</b> |

### ***I.1.2. Sau đại học***

Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2020 - 2021 (đợt 2 năm 2020 và đợt 1 năm 2021) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 613 học viên cao học và 14 nghiên cứu sinh. So với năm học 2019 - 2020, số lượng tuyển sinh cao học tăng 162 học viên và NCS năm 2020 - 2021 tăng 06 người.

*Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2020-2021*

| TT      | Ngành đào tạo                                   | Tuyển mới         |                   |
|---------|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|         |                                                 | 2019 - 2020       | 2020 - 2021       |
| Tổng số |                                                 | 451               | 613               |
|         | <b><i>Khoa KH và KT địa chất</i></b>            | <b><i>31</i></b>  | <b><i>36</i></b>  |
| 1       | Kỹ thuật địa chất                               | 26                | 32                |
| 2       | Địa chất học                                    | 1                 | 4                 |
| 3       | Khoáng vật học và địa hóa học                   | 4                 |                   |
|         | <b><i>Khoa Dầu khí</i></b>                      | <b><i>14</i></b>  | <b><i>25</i></b>  |
| 4       | Kỹ thuật dầu khí                                | 6                 | 14                |
| 5       | Kỹ thuật địa vật lý                             | 2                 | 5                 |
| 6       | Kỹ thuật hóa học                                | 6                 | 6                 |
|         | <b><i>Khoa Cơ điện</i></b>                      | <b><i>12</i></b>  | <b><i>39</i></b>  |
| 7       | Kỹ thuật cơ khí động lực                        | 0                 |                   |
| 8       | Kỹ thuật điện                                   | 12                | 25                |
| 9       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa              | 0                 | 11                |
| 10      | Kỹ thuật cơ khí                                 | 0                 | 3                 |
|         | <b><i>Khoa Trắc địa - bản đồ &amp; QLDD</i></b> | <b><i>105</i></b> | <b><i>228</i></b> |
| 11      | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ                      | 89                | 84                |
| 12      | Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý         | 5                 | 49                |
| 13      | Quản lý đất đai                                 | 11                | 95                |
|         | <b><i>Khoa Mỏ</i></b>                           | <b><i>47</i></b>  | <b><i>10</i></b>  |
| 14      | Khai thác mỏ                                    | 44                | 6                 |
| 15      | Kỹ thuật tuyển khoáng                           | 3                 | 4                 |
|         | <b><i>Khoa Môi trường</i></b>                   | <b><i>35</i></b>  | <b><i>15</i></b>  |
| 16      | Kỹ thuật môi trường                             | 35                | 15                |
|         | <b><i>Khoa CNTT</i></b>                         | <b><i>9</i></b>   | <b><i>13</i></b>  |
| 17      | Địa tin học                                     | 9                 | 13                |
|         | <b><i>Khoa Xây dựng</i></b>                     | <b><i>17</i></b>  | <b><i>16</i></b>  |

|    |                                   |            |            |
|----|-----------------------------------|------------|------------|
| 18 | Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm | 17         | 10         |
| 19 | Kỹ thuật xây dựng                 |            | 6          |
|    | <b>Khoa Kinh tế QTKD</b>          | <b>181</b> | <b>231</b> |
| 20 | Quản lý kinh tế                   | 181        | 231        |

Bảng: 1.4 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2020-2021

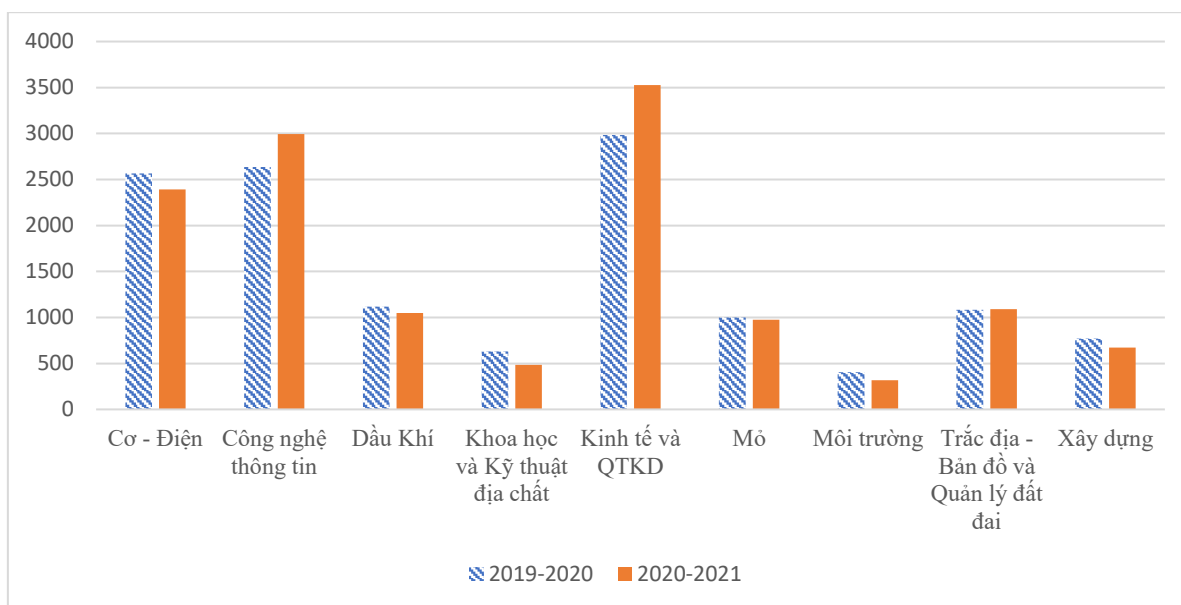
| TT      | Ngành đào tạo                            | Tuyển mới   |             |
|---------|------------------------------------------|-------------|-------------|
|         |                                          | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| Tổng số |                                          | 8           | 14          |
|         | <b>Khoa KH và KT địa chất</b>            | 3           | 3           |
| 1       | Kỹ thuật địa chất                        | 3           | 3           |
| 2       | Địa chất học                             | 0           |             |
| 3       | Khoáng vật học và địa hóa học            | 0           |             |
|         | <b>Khoa Dầu khí</b>                      | 0           | 1           |
| 4       | Kỹ thuật dầu khí                         | 0           |             |
| 5       | Kỹ thuật địa vật lý                      | 0           |             |
|         | Kỹ thuật hóa học                         |             | 1           |
|         | <b>Khoa Trắc địa - bản đồ &amp; QLDD</b> | 1           | 4           |
| 6       | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ               | 1           | 4           |
|         | <b>Khoa Mỏ</b>                           | 1           | 4           |
| 7       | Khai thác mỏ                             | 1           | 2           |
| 8       | Kỹ thuật tuyển khoáng                    | 0           | 2           |
|         | <b>Khoa Cơ điện</b>                      | 0           | 2           |
| 9       | Kỹ thuật điện                            | 0           | 1           |
| 10      | Kỹ thuật cơ khí động lực                 | 0           | 1           |
| 11      | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa       | 0           |             |
|         | <b>Khoa Xây dựng</b>                     | 0           |             |
| 12      | Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm        | 0           |             |

|  |                          |          |  |
|--|--------------------------|----------|--|
|  | <b>Khoa Kinh tế QTKD</b> | <b>3</b> |  |
|--|--------------------------|----------|--|

## I.2. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2020 – 2021 là **13.498** người (năm trước là **13.191**).

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường



### I.2.1. Đại học

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **11301** cơ bản ổn định so với năm học 2019-2020 (**11363** sinh viên), trong đó Đại học: 10897; Cao đẳng: **106** và Liên thông: **298**

Bảng: I.5 Số lượng sinh viên Chính quy

| TT | Khoa                                 | 2019-2020 |          |            | 2020-2021 |          |            |
|----|--------------------------------------|-----------|----------|------------|-----------|----------|------------|
|    |                                      | Đại học   | Cao đẳng | Liên thông | Đại học   | Cao đẳng | Liên thông |
| 1  | Cơ - Điện                            | 2293      | 31       | 44         | 2128      | 21       | 15         |
| 2  | Công nghệ Thông tin                  | 2585      | 19       | 8          | 2948      | 17       | 6          |
| 3  | Dầu khí                              | 1050      | 0        | 12         | 785       |          | 12         |
| 4  | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 441       | 8        | 31         | 324       | 4        | 28         |
| 5  | Kinh tế và QTKD                      | 2221      | 12       | 113        | 2759      | 8        | 140        |
| 6  | Mỏ                                   | 583       | 24       | 12         | 480       | 23       | 11         |
| 7  | Môi trường                           | 352       | 2        | 1          | 263       | 2        | 1          |
| 8  | Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai | 706       | 25       | 53         | 620       | 20       | 57         |

|   |             |              |            |            |              |            |            |
|---|-------------|--------------|------------|------------|--------------|------------|------------|
| 9 | Xây dựng    | 692          | 13         | 32         | 590          | 11         | 28         |
|   | <b>Tổng</b> | <b>10923</b> | <b>134</b> | <b>306</b> | <b>10897</b> | <b>106</b> | <b>298</b> |

Tổng số sinh viên Hệ vừa làm vừa học tại các điểm đào tạo trong năm học 2020-2021 là **837** sinh viên, tăng 27% so với năm học trước. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

*Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học*

| TT | Địa điểm đào tạo                                                                                                                                                             | 2019-2020  |            | 2020-2021  |            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|
|    |                                                                                                                                                                              | VB1        | VB2        | VB1        | VB2        |
| 1  | Cẩm Phả(Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng)                                                                    | 180        | 40         | 254        | 83         |
| 2  | Hà Nội(Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật xây dựng) | 88         | 44         | 87         | 28         |
| 3  | Hòn Gai(Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Kỹ thuật xây dựng)                                                                  | 51         | 0          | 57         | 6          |
| 4  | Phú Yên ( <i>Kế toán</i> )                                                                                                                                                   | 2          | 0          | 2          | 0          |
| 5  | Tây Ninh ( <i>Kỹ thuật mỏ</i> )                                                                                                                                              | 27         | 0          | 27         | 0          |
| 6  | Thanh Hóa ( <i>Kỹ thuật mỏ</i> )                                                                                                                                             | 87         | 0          | 87         | 0          |
| 7  | Uông Bí ( <i>Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh</i> )                                                                                    | 75         | 17         | 102        | 45         |
| 8  | Vũng Tàu ( <i>Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá</i> )                                                                                                     | 17         | 0          | 6          | 1          |
| 9  | Nghệ An ( <i>Kỹ thuật mỏ</i> )                                                                                                                                               | 29         | 0          | 32         | 0          |
| 10 | Quảng Nam ( <i>Kỹ thuật mỏ</i> )                                                                                                                                             | 0          | 0          | 20         | 0          |
|    | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                  | <b>556</b> | <b>101</b> | <b>674</b> | <b>163</b> |

### ***I.2.2. Sau đại học***

**Sau đại học:** Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 1164, trong đó có 1064 học viên cao học của 20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 100 nghiên cứu sinh của 14 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2019 - 2020, quy mô đào tạo sau đại học nói chung tương đối ổn định (Năm học 2019 - 2020, quy mô đào tạo sau đại học là 1171, trong đó số lượng học viên cao học là 1050 và nghiên cứu sinh là 121). Số lượng NCS có giảm so với năm trước. Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học tương đối ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Khoáng vật học và địa hóa học, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật cơ khí. Một số ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường có số lượng HVCH nhiều như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật địa chất, Khai thác mỏ.

*Bảng: I.7 Số lượng học viên Cao học*

| TT | Khoa    | 2019-2020 | 2020-2021 | Ghi chú |
|----|---------|-----------|-----------|---------|
| 1  | Cơ điện | 56        | 51        |         |

|   |                                      |             |             |  |
|---|--------------------------------------|-------------|-------------|--|
| 2 | Công nghệ Thông tin                  | 24          | 22          |  |
| 3 | Dầu khí                              | 28          | 39          |  |
| 4 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 77          | 67          |  |
| 5 | Kinh tế và Quản trị Kinh doanh       | 474         | 412         |  |
| 6 | Mỏ                                   | 85          | 57          |  |
| 7 | Môi trường                           | 50          | 50          |  |
| 8 | Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai | 234         | 333         |  |
| 9 | Xây dựng                             | 22          | 33          |  |
|   | <b>Tổng</b>                          | <b>1050</b> | <b>1064</b> |  |

*Bảng: 1.8 Số lượng Nghiên cứu sinh*

| <b>TT</b> | <b>Khoa</b>                          | <b>2019-2020</b> | <b>2020-2021</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------|------------------|------------------|----------------|
| 1         | Công nghệ Thông tin                  | 0                | 0                | Chưa có        |
| 2         | Cơ - Điện                            | 19               | 15               |                |
| 3         | Dầu khí                              | 9                | 6                |                |
| 4         | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 34               | 31               |                |
| 5         | Kinh tế và Quản trị Kinh doanh       | 15               | 9                |                |
| 6         | Mỏ                                   | 16               | 15               |                |
| 7         | Môi trường                           | 0                | 0                | Chưa có        |
| 8         | Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai | 27               | 23               |                |
| 9         | Xây dựng                             | 1                | 1                |                |
|           | <b>Tổng</b>                          | <b>121</b>       | <b>100</b>       |                |

### **I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo**

#### ***I.3.1. Liên kết đào tạo***

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội (Bảng: I.9).

- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

*Bảng: 1.9 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận*

| STT | Tên đơn vị                                          |
|-----|-----------------------------------------------------|
| 1   | Đại học Bách khoa Hà Nội                            |
| 2   | Đại học Bách khoa Đà Nẵng                           |
| 3   | Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh                     |
| 4   | Trường ĐH Giao thông vận tải                        |
| 5   | Trường ĐH Thủy Lợi                                  |
| 6   | Trường ĐH Xây dựng                                  |
| 7   | Tổng Công ty Thăm dò & Khai thác Dầu khí (PVEP)     |
| 8   | Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIỂN ĐÔNG POC) |
| 9   | Cục Bản đồ, Bộ Tổng Tham mưu (Bộ Quốc Phòng)        |
| 10  | Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam            |
| 11  | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) |

### ***1.3.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến***

Nhà trường tiếp tục tập trung nguồn lực việc triển khai đào tạo theo hình thức E-Learning như: bố trí cán bộ hỗ trợ công tác xây dựng bài giảng E-Learning; tiếp tục đẩy mạnh sử dụng phòng thu âm bài giảng (C402A và C402B) với đầy đủ trang thiết bị như máy tính, micro thu âm chuyên dụng...; thử nghiệm và cải tiến phương pháp xây dựng bài giảng E-Learning. Nhà trường đã triển khai xong hệ thống phần mềm học tập trực tuyến E-Learning tại địa chỉ <http://elearning.humg.edu.vn> và đã đưa vào hoạt động chính thức. Hiện tại các bài giảng E-Learning sau khi nghiệm thu đã được đưa lên hệ thống để sẵn sàng triển khai học tập theo hình thức E-Learning và Blended Learning trong thời gian sắp tới. Cũng từ nền tảng của hệ thống HUMG E-Learning, Nhà trường đã phát triển thành công hệ thống HUMG eExams để tổ chức thi kết thúc học phần và thi chuẩn đầu ra trực tuyến. Ngoài ra, Nhà trường vẫn tiếp tục ký kết hợp đồng về việc triển khai giảng dạy trực tuyến cho các lớp sinh viên ngành Công nghệ thông tin và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

### ***1.3.3. Quản lý đào tạo***

Công tác quản lý đào tạo gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong thời gian dài, hầu hết các hoạt động giảng dạy và học tập phải tiến hành trực tuyến. Vượt qua khó khăn công tác quản lý đào tạo càng được chú trọng hơn trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy và học tập theo hướng có lợi nhất cho người học.

Hệ thống các quy định liên quan đến quản lý đào tạo được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung như: Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, quy định chế độ làm việc của giảng viên.

Nhà trường đẩy mạnh công tác xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Cụ thể:

- Đang tiến hành mở thêm 8 ngành, 6 chuyên ngành đào tạo đại học chính quy và 02 ngành đào tạo sau đại học (Bảng: I.10). Các ngành đang được mở nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và thu hút người học.

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung đề cương chi tiết chương trình đào tạo theo khuyến nghị của đoàn đánh giá.

- Tiến hành chỉnh sửa, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ và đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ mới năm 2021, cùng với Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2018. Đây là cơ sở quan trọng cho công tác tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học đạt hiệu quả và chất lượng hơn. Các khoa và bộ môn chuyên môn đã triển khai thực hiện tốt theo các quy định của Quy chế. Học viên cao học và NCS đã có ý thức tốt hơn trong việc thực hiện Quy chế và quy định của Nhà trường.

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

*Bảng: I.10 Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới*

| STT | Tên ngành, chuyên ngành                          | Hình thức đào tạo |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | Ngành Kỹ thuật Ô tô                              | Đại học chính quy |
| 2   | Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử           |                   |
| 3   | Ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo                  |                   |
| 4   | Ngành Kỹ thuật Tài nguyên nước                   |                   |
| 5   | Ngành Đá quý Đá mỹ nghệ                          |                   |
| 6   | Ngành Luật kinh tế                               |                   |
| 7   | Chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng |                   |
| 8   | Ngành An toàn , Vệ sinh lao động                 |                   |
| 9   | Chuyên ngành Khai thác hầm lò                    |                   |
| 10  | Chuyên ngành Dịch vụ Công trình biển - Dầu khí   |                   |
| 11  | Chuyên ngành KT Polyme                           |                   |

|    |                                               |     |
|----|-----------------------------------------------|-----|
| 12 | Chuyên ngành KT Hóa thực phẩm                 |     |
| 13 | Chuyên ngành Địa vật lý đô thị                |     |
| 14 | Ngành hóa dược                                |     |
| 15 | Ngành Kỹ thuật môi trường                     | NCS |
| 16 | Ngành Bản đồ viễn thám và Hệ thống tin địa lý |     |

#### ***Những tồn tại, hạn chế:***

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

- Do số lượng các nhóm học trực tuyến khá nhiều nên công tác thanh tra, kiểm tra việc giảng dạy và học tập gặp nhiều khó khăn.

- Việc mở mới các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học còn chậm trễ. Công tác phát triển đội ngũ cán bộ, cũng như tư duy để mở ra các hướng nghiên cứu, các ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của khu vực và thế giới như năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ mới, môi trường và biến đổi khí hậu... ở các bộ môn, khoa chuyên môn còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai đồng bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo tại tất cả các đơn vị trong Trường còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

#### **I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp**

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học **2020-2021** là **256.270** giờ được thực hiện bởi **475** cán bộ (bao gồm cả 13 cán bộ thỉnh giảng). Tổng số giờ vượt của toàn trường là **161.604 giờ** (vượt khoảng 63% giờ chuẩn), tổng số vượt giờ theo hệ số Quyết định 210 là **180.704 giờ** (vượt khoảng 71% giờ chuẩn). Tuy nhiên, song song với các cán

bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ. Đây là thực trạng đáng báo động trong việc phân bổ người học của các ngành chuyên ngành của Nhà Trường trong giai đoạn tới.

*Bảng: 1.11 Khối lượng giảng dạy năm học 2020–2021*

| TT | Khoa                                 | Số lượng cán bộ thực hiện | Tổng giờ thực hiện của cán bộ | Tổng giờ vượt của cán bộ | Tổng giờ vượt theo hệ số QĐ 210 | Tổng giờ thiếu của cán bộ |
|----|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| 1  | Cơ - Điện                            | 49                        | 36375                         | 27316                    | 29271                           |                           |
| 2  | Công nghệ thông tin                  | 48                        | 33331                         | 23569                    | 28479                           | 77                        |
| 3  | Dầu khí                              | 37                        | 19969                         | 12814                    | 12494                           | 34                        |
| 4  | Giáo dục Quốc phòng                  | 7                         | 5560                          | 4169                     | 6591                            |                           |
| 5  | Khoa học cơ bản                      | 78                        | 29505                         | 13076                    | 19039                           | 1137                      |
| 6  | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 46                        | 12206                         | 4792                     | 4067                            | 2544                      |
| 7  | Kinh tế và Quản trị kinh doanh       | 45                        | 42306                         | 33357                    | 35740                           |                           |
| 8  | Lý luận chính trị                    | 17                        | 14747                         | 10618                    | 15692                           | 52                        |
| 9  | Mỏ                                   | 36                        | 13989                         | 7085                     | 6936                            | 292                       |
| 10 | Môi trường                           | 29                        | 8277                          | 2399                     | 2321                            | 363                       |
| 11 | Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai | 59                        | 29848                         | 17692                    | 15469                           | 1041                      |
| 12 | Xây dựng                             | 24                        | 10158                         | 4718                     | 4605                            |                           |
|    | <b>Tổng</b>                          | <b>475</b>                | <b>256270</b>                 | <b>161604</b>            | <b>180704</b>                   | <b>5540</b>               |

#### **Đào tạo Đại học:**

Trong năm học 2020–2021 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học **306** sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là **2595**, trong đó chỉ có **1622** sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại **973** sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học và chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất.

*Bảng: 1.12 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học*

| TT | Khoa                                 | SV học đúng tiến độ 2019-2020 | SV buộc thôi học 2019-2020 | SV học đúng tiến độ 2020-2021 | SV buộc thôi học 2020-2021 |
|----|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 1  | Cơ điện                              | 2,507                         | 34                         | 2271                          | 55                         |
| 2  | Công nghệ Thông tin                  | 2,774                         | 54                         | 2893                          | 79                         |
| 3  | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 582                           | 7                          | 458                           | 17                         |
| 4  | Dầu khí                              | 1,201                         | 34                         | 787                           | 19                         |
| 5  | Kinh tế và Quản trị Kinh doanh       | 2,478                         | 51                         | 3274                          | 87                         |
| 6  | Mỏ                                   | 735                           | 13                         | 900                           | 5                          |
| 7  | Môi trường                           | 389                           | 19                         | 260                           | 7                          |
| 8  | Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai | 911                           | 22                         | 717                           | 17                         |

|   |             |               |            |              |            |
|---|-------------|---------------|------------|--------------|------------|
| 9 | Xây dựng    | 827           | 8          | 619          | 20         |
|   | <b>Tổng</b> | <b>12.404</b> | <b>244</b> | <b>12179</b> | <b>306</b> |

Bảng: I.13 Số lượng sinh viên tốt nghiệp

| TT | Khoa                                 | Đã in bằng tốt nghiệp |           |           |             |            | Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CDR |
|----|--------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|-------------|------------|------------------------------|
|    |                                      | Tổng                  | Xuất sắc  | Giỏi      | Khá         | TB         |                              |
| 1  | Cơ điện                              | 349                   | 0         | 12        | 201         | 136        | 153                          |
| 2  | Công nghệ Thông tin                  | 218                   | 0         | 6         | 129         | 83         | 133                          |
| 3  | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 89                    | 1         | 0         | 35          | 53         | 69                           |
| 4  | Dầu khí                              | 178                   | 1         | 10        | 129         | 38         | 125                          |
| 5  | Kinh tế và Quản trị Kinh doanh       | 339                   | 1         | 23        | 251         | 64         | 168                          |
| 6  | Mỏ                                   | 121                   | 6         | 10        | 69          | 36         | 85                           |
| 7  | Môi trường                           | 87                    | 1         | 6         | 67          | 13         | 55                           |
| 8  | Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai | 127                   | 0         | 15        | 90          | 22         | 103                          |
| 9  | Xây dựng                             | 114                   | 0         | 2         | 75          | 37         | 82                           |
|    | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1622</b>           | <b>10</b> | <b>84</b> | <b>1046</b> | <b>482</b> | <b>973</b>                   |

Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Cao đẳng

| TT | Khoa                                 | Xuất sắc | Giỏi     | Khá      | TB       | Yếu, Kém  | Tổng số   |
|----|--------------------------------------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|
| 1  | Công nghệ thông tin                  | 0        | 0        | 0        | 0        | 11        | 11        |
| 2  | Cơ điện                              | 0        | 0        | 0        | 0        | 16        | 16        |
| 3  | Dầu khí                              | 0        | 0        | 0        | 0        | 0         | 0         |
| 4  | Kinh tế & QTKD                       | 0        | 0        | 0        | 0        | 6         | 6         |
| 5  | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 0        | 0        | 0        | 0        | 3         | 3         |
| 6  | Mỏ                                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 20        | 20        |
| 7  | Môi trường                           | 0        | 0        | 0        | 0        | 0         | 0         |
| 8  | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai | 0        | 0        | 0        | 1        | 17        | 18        |
| 9  | Xây dựng                             | 0        | 0        | 0        | 0        | 10        | 10        |
|    | <b>Tổng</b>                          | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>83</b> | <b>84</b> |

Bảng: I.15 Kết quả học tập hệ Đại học

| TT | Khoa                | Xuất sắc | Giỏi | Khá | TB  | Yếu, Kém | Tổng số |
|----|---------------------|----------|------|-----|-----|----------|---------|
| 1  | Công nghệ thông tin | 60       | 242  | 965 | 631 | 1051     | 2949    |
| 2  | Cơ điện             | 23       | 156  | 846 | 433 | 670      | 2128    |

|   |                                      |            |             |             |             |             |              |
|---|--------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| 3 | Dầu khí                              | 54         | 122         | 143         | 87          | 379         | 785          |
| 4 | Kinh tế & QTKD                       | 99         | 323         | 1135        | 387         | 815         | 2759         |
| 5 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 17         | 28          | 55          | 25          | 199         | 324          |
| 6 | Mỏ                                   | 50         | 63          | 92          | 38          | 237         | 480          |
| 7 | Môi trường                           | 27         | 41          | 38          | 6           | 151         | 263          |
| 8 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai | 48         | 70          | 121         | 39          | 342         | 620          |
| 9 | Xây dựng                             | 35         | 59          | 135         | 75          | 286         | 590          |
|   | <b>Tổng</b>                          | <b>413</b> | <b>1104</b> | <b>3530</b> | <b>1721</b> | <b>4130</b> | <b>10898</b> |

*Bảng: 1.16 Kết quả học tập hệ Liên thông*

| TT | Khoa                                 | Xuất sắc | Giỏi      | Khá       | TB        | Yếu, Kém   | Tổng số    |
|----|--------------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
| 1  | Công nghệ thông tin                  | 1        | 0         | 0         | 1         | 4          | 6          |
| 2  | Cơ điện                              | 0        | 0         | 2         | 1         | 12         | 15         |
| 3  | Dầu khí                              | 0        | 1         | 2         | 2         | 7          | 12         |
| 4  | Kinh tế & QTKD                       | 0        | 1         | 6         | 17        | 116        | 140        |
| 5  | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 0        | 0         | 16        | 6         | 6          | 28         |
| 6  | Mỏ                                   | 0        | 0         | 0         | 0         | 11         | 11         |
| 7  | Môi trường                           | 0        | 0         | 0         | 0         | 1          | 1          |
| 8  | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai | 0        | 6         | 14        | 1         | 36         | 57         |
| 9  | Xây dựng                             | 0        | 5         | 6         | 0         | 17         | 28         |
|    | <b>Tổng</b>                          | <b>1</b> | <b>13</b> | <b>46</b> | <b>28</b> | <b>210</b> | <b>298</b> |

**Đào tạo sau đại học:** Với quy mô đào tạo 1064 học viên cao học của 20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 100 nghiên cứu sinh của 14 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo từng năm học.

Các bộ môn, các khoa và các giảng viên đã khắc phục khó khăn trong tình hình dịch bệnh covid-19, đã sử dụng công nghệ thông tin giảng dạy trực tuyến và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho học viên và NCS được học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn, luận án đúng thời gian quy định. Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho cán bộ giảng dạy và học viên.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, luận án, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ cho 446 HVCH và trao bằng cho 446 thạc sĩ; tổ chức Hội đồng bảo vệ luận

án tiến sĩ cấp trường 16 NCS và trao bằng cho 09 tiến sĩ đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng được tổ chức trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2020 - 2021 là **25.890** giờ chuẩn, tăng hơn một chút so với năm học trước do số lớp cao học tăng lên (năm học 2019 - 2020 là **25.230** giờ). Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành trong 2 năm học 2019 - 2020 và 2020 - 2021 được thể hiện trong Bảng: I.17 và Bảng: I.18.

*Bảng: I.17 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2019-2020 và 2020-2021*

| TT                            | Ngành đào tạo                           | Tốt nghiệp  |           |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-------------|-----------|
|                               |                                         | 2019 - 2020 | 2020-2021 |
| Tổng số                       |                                         | 394         | 446       |
| Khoa KH & KT Địa chất         |                                         | 31          | 43        |
| 1                             | Kỹ thuật địa chất                       | 29          | 43        |
| 2                             | Địa chất học                            | 2           | 0         |
| 3                             | Khoáng vật học và địa hóa học           | 0           | 0         |
| Khoa Dầu khí                  |                                         | 9           | 6         |
| 4                             | Kỹ thuật dầu khí                        | 8           | 6         |
| 5                             | Kỹ thuật địa vật lý                     | 0           | 0         |
| 6                             | Kỹ thuật hóa học                        | 1           | 2         |
| Khoa Cơ - Điện                |                                         | 29          | 42        |
| 7                             | Kỹ thuật cơ khí động lực                | 21          | 30        |
| 8                             | Kỹ thuật điện                           | 5           | 9         |
| 9                             | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | 3           | 3         |
| 10                            | Kỹ thuật cơ khí                         | 0           | 0         |
| Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLDD |                                         | 74          | 70        |
| 11                            | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ              | 65          | 57        |
| 12                            | Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý | 9           | 13        |
| 13                            | Quản lý đất đai                         | 0           | 18        |
| Khoa Mỏ                       |                                         | 30          | 33        |
| 14                            | Khai thác mỏ                            | 23          | 26        |
| 15                            | Kỹ thuật tuyển khoáng                   | 7           | 7         |
| Khoa Môi trường               |                                         | 0           | 12        |
| 16                            | Kỹ thuật môi trường                     | 0           | 12        |
| Khoa Công nghệ thông tin      |                                         | 0           | 5         |
| 17                            | Địa tin học                             | 0           | 5         |
| Khoa Xây dựng                 |                                         | 0           | 4         |
| 18                            | Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm       | 0           | 4         |
| 19                            | Kỹ thuật xây dựng                       | 0           | 0         |
| Khoa Kinh tế & QTKD           |                                         | 211         | 211       |
| 20                            | Quản lý kinh tế                         | 211         | 211       |

*Bảng: I.18 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2019-2020 và 2020-2021*

| TT                            | Ngành đào tạo                      | Tốt nghiệp |           |
|-------------------------------|------------------------------------|------------|-----------|
|                               |                                    | 2019-2020  | 2020-2021 |
| Tổng số                       |                                    | 7          | 16        |
| Khoa KH và KT Địa chất        |                                    | 2          | 2         |
| 1                             | Kỹ thuật địa chất                  | 1          | 2         |
| 2                             | Địa chất học                       | 0          | 0         |
| 3                             | Khoáng vật học và địa hóa học      | 1          | 0         |
| Khoa Dầu khí                  |                                    | 2          | 0         |
| 4                             | Kỹ thuật dầu khí                   | 2          | 0         |
| 5                             | Kỹ thuật địa vật lý                | 0          | 0         |
| 6                             | Kỹ thuật hóa học                   |            |           |
| Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLDD |                                    | 2          | 6         |
| 7                             | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ         | 2          | 6         |
| Khoa Mỏ                       |                                    | 0          | 5         |
| 8                             | Khai thác mỏ                       | 0          | 5         |
| 9                             | Kỹ thuật tuyển khoáng              | 0          | 0         |
| Khoa Cơ - Điện                |                                    | 0          | 1         |
| 10                            | Kỹ thuật điện                      | 0          | 0         |
| 11                            | Kỹ thuật cơ khí động lực           | 0          | 0         |
| 12                            | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 0          | 1         |
| Khoa Xây dựng                 |                                    | 0          | 0         |
| 13                            | Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm  | 0          | 0         |
| Khoa Kinh tế và QTKD          |                                    | 1          | 2         |
| 14                            | Quản lý kinh tế                    | 1          | 2         |

### ***Những tồn tại, hạn chế:***

- Do tình hình dịch bệnh Covid-19, một số hoạt động dạy và học, cũng như các hoạt động phong trào trong năm học 2020-2021 bị ảnh hưởng. Tất cả tiến độ đều bị chậm lại so với những năm học trước.

- Một số giảng viên dạy không theo đúng lịch học tập được phân công, tình hình giáo viên dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định vẫn còn.

- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp có chiều hướng tăng lên.

- Công tác đào tạo chứng chỉ sau đại học còn rất hạn chế. Trong năm học 2020 - 2021 không mở được lớp đào tạo chứng chỉ nào, do các đơn vị, doanh nghiệp không có nhu cầu và khó khăn về cơ chế tài chính.

- Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

## I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Bảng: I.19 Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa

| TT | Tên tác giả               | Tên giáo trình                   | Mã MH   | Số TC | Khoa                           | Ghi chú |
|----|---------------------------|----------------------------------|---------|-------|--------------------------------|---------|
| 1  | TS. Nguyễn Thị Thanh Thảo | Nguyên liệu khoáng đại cương     | 7040225 | 3     | Khoa học và Kỹ thuật địa chất  |         |
|    | PGS.TS Nguyễn Văn Lâm     |                                  |         |       |                                |         |
|    | PGS.TS Đỗ Cảnh Dương      |                                  |         |       |                                |         |
|    | TS. Nguyễn Khắc Du        |                                  |         |       |                                |         |
| 2  | TS. Lê Văn Bình           | Địa chất dầu khí                 | 7060207 | 2     | Dầu khí                        |         |
|    | TS. Lê Ngọc Ánh           |                                  | 7060206 | 3     |                                |         |
| 3  | TS. Nguyễn Tiến Hùng      | Nguyên lý phá hủy                | 7060429 | 2     | Dầu khí                        |         |
|    | PGS.TS Hoàng Dung         |                                  |         |       |                                |         |
|    | TS. Nguyễn Khắc Long      |                                  |         |       |                                |         |
|    | ThS. Doãn Thị Trâm        |                                  |         |       |                                |         |
|    | ThS. Nguyễn Văn Thành     |                                  |         |       |                                |         |
|    | ThS. Trương Hữu Từ        |                                  |         |       |                                |         |
| 4  | TS. Nguyễn Thị Hồng Loan  | Sách tham khảo Kinh tế học vi mô | 7070104 | 3     | Kinh tế và Quản trị kinh doanh |         |
|    | ThS. Phí Mạnh Cường       |                                  |         |       |                                |         |
|    | ThS. Nguyễn Thanh Thảo    |                                  |         |       |                                |         |
|    | ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh  |                                  |         |       |                                |         |
| 5  | TS. Bùi Thị Thu Thủy      | Thuế quốc tế                     | 7070458 | 2     | Kinh tế và Quản trị kinh doanh |         |
|    | TS. Phan Hữu Nghị         |                                  |         |       |                                |         |
|    | TS. Nguyễn Thị Kim Oanh   |                                  |         |       |                                |         |
|    | ThS. Bùi Đỗ Văn           |                                  |         |       |                                |         |
| 6  | TS Nguyễn Tiến Hưng       | Kế toán thương mại, dịch vụ      | 7070421 | 3     | Kinh tế và Quản trị kinh doanh |         |
|    | ThS Nguyễn Thị Minh Thu   |                                  |         |       |                                |         |

| TT | Tên tác giả                | Tên giáo trình                                                                                                                                                                                                  | Mã MH   | Số TC | Khoa                           | Ghi chú                                        |
|----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|--------------------------------|------------------------------------------------|
|    | ThS Nguyễn Thị Huyền Trang |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
| 7  | TS. Nguyễn Văn Ngọc        | Đại số tuyến tính                                                                                                                                                                                               | 7010102 | 4     | Khoa học cơ bản                |                                                |
|    | ThS Lê Thị Hương Giang     |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS Nguyễn Thị Hiền        |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS Đào Xuân Hưng          |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS Nguyễn Thị Lan Hương   |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS Lê Bích Phượng         |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | CN Hà Hữu Cao Trình        |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
| 8  | TS. Vũ Kim Thư             | Sách chuyên khảo "Chi bọ ếch (Glochidion) - Hoá học các hợp chất triterpenoid và hoạt tính gây độc tế bào ung thư của ba loài Glochidion eriocarpum, Glochidion glomerulatum và Glochidion hirsutum ở Việt Nam" | 7060319 | 2     | Khoa học cơ bản                |                                                |
|    | TS. Nguyễn Văn Thắng       |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
| 9  | TS. Trần Trung Tới         | Chế biến than                                                                                                                                                                                                   | 7030403 | 2     | Khoa Mỏ                        | Đã xuất bản năm học 2021-2022                  |
|    | ThS. Nguyễn Ngọc Phú       |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS. Phạm Thị Nhung        |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS. Vũ Thị Chinh          |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
| 10 | TS. Lê Minh Thống          | Phân tích kinh tế HĐKD trong DN                                                                                                                                                                                 | 7070317 | 3     | Kinh tế và Quản trị kinh doanh | Đang làm thủ tục xuất bản                      |
|    | TS. Phan Thị Thái          |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS. Phạm Ngọc Tuấn        |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS. Nguyễn Lan Hoàng Thảo |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS. Nguyễn Thu Hà         |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
| 11 | TS. Dương Thị Hiền Thanh   | Tin học văn phòng nâng cao                                                                                                                                                                                      | 7080636 | 3     | Công nghệ thông tin            | Đang làm thủ tục Hội đồng thẩm định giáo trình |
|    | ThS. Phạm Thị Nguyệt       |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS. Nguyễn Thu Hằng       |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS. Vũ Thị Kim Liên       |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |
|    | ThS. Phạm Quang Hiền       |                                                                                                                                                                                                                 |         |       |                                |                                                |

| TT | Tên tác giả                    | Tên giáo trình                       | Mã MH   | Số TC | Khoa                                 | Ghi chú                                        |
|----|--------------------------------|--------------------------------------|---------|-------|--------------------------------------|------------------------------------------------|
| 12 | PGS.TS Lê Thanh Huệ            | Kế toán máy                          | 7080633 | 3     | Công nghệ thông tin                  | Đang làm thủ tục Hội đồng thẩm định giáo trình |
|    | ThS. Nguyễn Thu Hằng           |                                      |         |       |                                      |                                                |
|    | TS. Dương Thị Hiền Thanh       |                                      |         |       |                                      |                                                |
|    | ThS. Phạm Thị Nguyệt           |                                      |         |       |                                      |                                                |
|    | ThS. Nguyễn Thế Bình           |                                      |         |       |                                      |                                                |
| 13 | PGS.TS Nguyễn Văn Lâm chủ biên | Địa chất thủy văn nhiễm bẩn          |         |       | Khoa học và Kỹ thuật địa chất        | Giáo trình sau đại học                         |
| 14 | PGS.TS Bùi Ngọc Quý chủ biên   | Công nghệ mới trong phát hành bản đồ |         |       | Trắc địa – Bản đồ và Quản lý đất đai | Giáo trình sau đại học                         |

## I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Thống kê, đánh giá việc nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

*Bảng: I.20 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên*

| T<br>T | Đơn vị                                       | Hội nghị KHSV<br>Cấp Trường |                  |                         | Olympic cấp<br>Trường |                      | Olympic<br>Quốc gia  |                      |
|--------|----------------------------------------------|-----------------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|        |                                              | Số SV<br>tham<br>gia        | Số<br>báo<br>cáo | Số<br>BC<br>đạt<br>giải | Số SV<br>tham<br>gia  | Số SV<br>đạt<br>giải | Số SV<br>tham<br>gia | Số SV<br>đạt<br>giải |
| 1      | Khoa Công nghệ Thông tin                     | 67                          | 18               | 4                       | Không tổ chức         | Không tổ chức        |                      |                      |
| 2      | Khoa Cơ - Điện                               | 100                         | 28               | 6                       |                       |                      |                      |                      |
| 3      | Khoa Dầu Khí                                 | 72                          | 18               | 3                       |                       |                      |                      |                      |
| 4      | Chương trình Tiên tiến                       | 14                          | 3                | 1                       |                       |                      |                      |                      |
| 5      | Khoa Kinh tế Và Quản trị<br>kinh doanh       | 128                         | 29               | 6                       |                       |                      |                      |                      |
| 6      | Khoa Khoa học và Kỹ thuật<br>Địa chất        | 41                          | 12               | 3                       |                       |                      |                      |                      |
| 7      | Khoa Mỏ                                      | 70                          | 20               | 4                       |                       |                      |                      |                      |
| 8      | Khoa Môi trường                              | 34                          | 10               | 2                       |                       |                      |                      |                      |
| 9      | Khoa Trắc địa - Bản đồ và<br>Quản lý đất đai | 35                          | 13               | 2                       |                       |                      |                      |                      |
| 10     | Khoa Xây dựng                                | 40                          | 13               | 3                       |                       |                      |                      |                      |
| Tổng   |                                              | 601                         | 164              | 34                      |                       |                      |                      |                      |

## I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

### a. Công tác khảo thí:

Trong năm học 2020-2021, công tác khảo thí được triển khai theo kế hoạch đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Đối với sinh viên đại học, thi kết thúc học phần được tổ chức thi tập trung bình thường trong HK1, HK2A. Do ảnh hưởng của Dịch Covid-19, HK2B và HK3 đã được tổ chức thi trực tuyến. Đối với học viên cao học, sau thời điểm tháng 5/2021 (thời điểm tái bùng phát dịch Covid-19) một số lớp K40 HK2, K41 HK1 thi muện và các lớp K41 HK2, K42 HK1 đã được tổ chức thi trực tuyến vào tháng 9 và tháng 10/2021.

Đối với bậc đại học, hệ chính quy, tính đến tháng 4/2021 (HK2A), số học phần đăng ký tham gia hình thức khảo thí là 874 học phần (năm học 2019-2020 là 766 học phần) tăng 108 học phần so với năm học trước. Trong quá trình tổ chức thi, một số học

phần đã được điều chỉnh hình thức thi theo đề nghị của các bộ môn để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học (Bảng: I.21 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trong HK1 và HK2A năm học 2020-2021.)

*Bảng: I.21 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trong HK1 và HK2A năm học 2020-2021.*

| Học kỳ  | Khảo thí/ Chưa khảo thí | Hình thức thi    | Số phòng thi | Số thí sinh |
|---------|-------------------------|------------------|--------------|-------------|
| 1A      | Chưa khảo thí           |                  | 133          | 4514        |
|         | Khảo thí                | Tự luận          | 227          | 10339       |
|         |                         | Vấn đáp          | 2            | 63          |
|         |                         | Trắc nghiệm      | 62           | 3114        |
|         |                         | Trắc nghiệm + TL | 33           | 1876        |
|         |                         | Thực hành        | 6            | 246         |
| 1B      | Chưa khảo thí           |                  | 353          | 11087       |
|         | Khảo thí                | Tự luận          | 304          | 13125       |
|         |                         | Vấn đáp          | 5            | 198         |
|         |                         | Trắc nghiệm      | 77           | 3415        |
|         |                         | Trắc nghiệm + TL | 82           | 2922        |
|         |                         | Thực hành        | 18           | 672         |
| 2A      | Chưa khảo thí           |                  | 80           | 2665        |
|         | Khảo thí                | Tự luận          | 74           | 3391        |
|         |                         | Vấn đáp          | 01           | 67          |
|         |                         | Trắc nghiệm      | 6            | 310         |
|         |                         | Trắc nghiệm + TL | 9            | 391         |
|         |                         | Thực hành        | 5            | 256         |
| Tổng số |                         |                  | 1477         | 58651       |

Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi.

Công tác chấm thi cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: khẩn trương dán phách bài thi ngay sau khi buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Phần lớn giảng viên tham gia công tác khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, chấm thi. Công tác lên điểm thi đã được thực hiện chủ động qua hệ thống quản lý đào tạo Edusoft với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường xuyên tiến hành rà soát công tác chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Thời gian nhận đơn và chấm phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được xác định và đưa lên hệ thống chung của toàn trường. Số liệu phúc khảo bài thi trong năm học vừa qua như sau: Học kỳ 1 đợt 1: 81 bài; Học kỳ 1 đợt 2: 26 bài; Học kỳ

2 đợt 1: 59 bài; Học kỳ 2 đợt 2 và học kỳ phụ thi trực tuyến không có bài thi xin phúc khảo.

Đối với hệ VLVH, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy trình khảo thí và Quy định thi kết thúc học phần trực tuyến, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VLVH, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi cuối học phần được giảng viên gửi kèm đề thi, đáp án và bài thi để thông báo điểm và phục vụ công tác lưu giữ theo quy định.

Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất nhiều đến công tác tổ chức khảo thí của Nhà trường. Tháng 5 năm 2021, Nhà trường đã kịp thời ban hành Quyết định 397/QĐ-MĐC ngày 21/5/2021 Quy định thi kết thúc học phần trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19 để chủ động tổ chức thi kết thúc học kỳ 2, học kỳ phụ (đại học) và các lớp cao học (Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trực tuyến đại học và cao học năm học 2020-2021).

Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trực tuyến đại học và cao học năm học 2020-2021

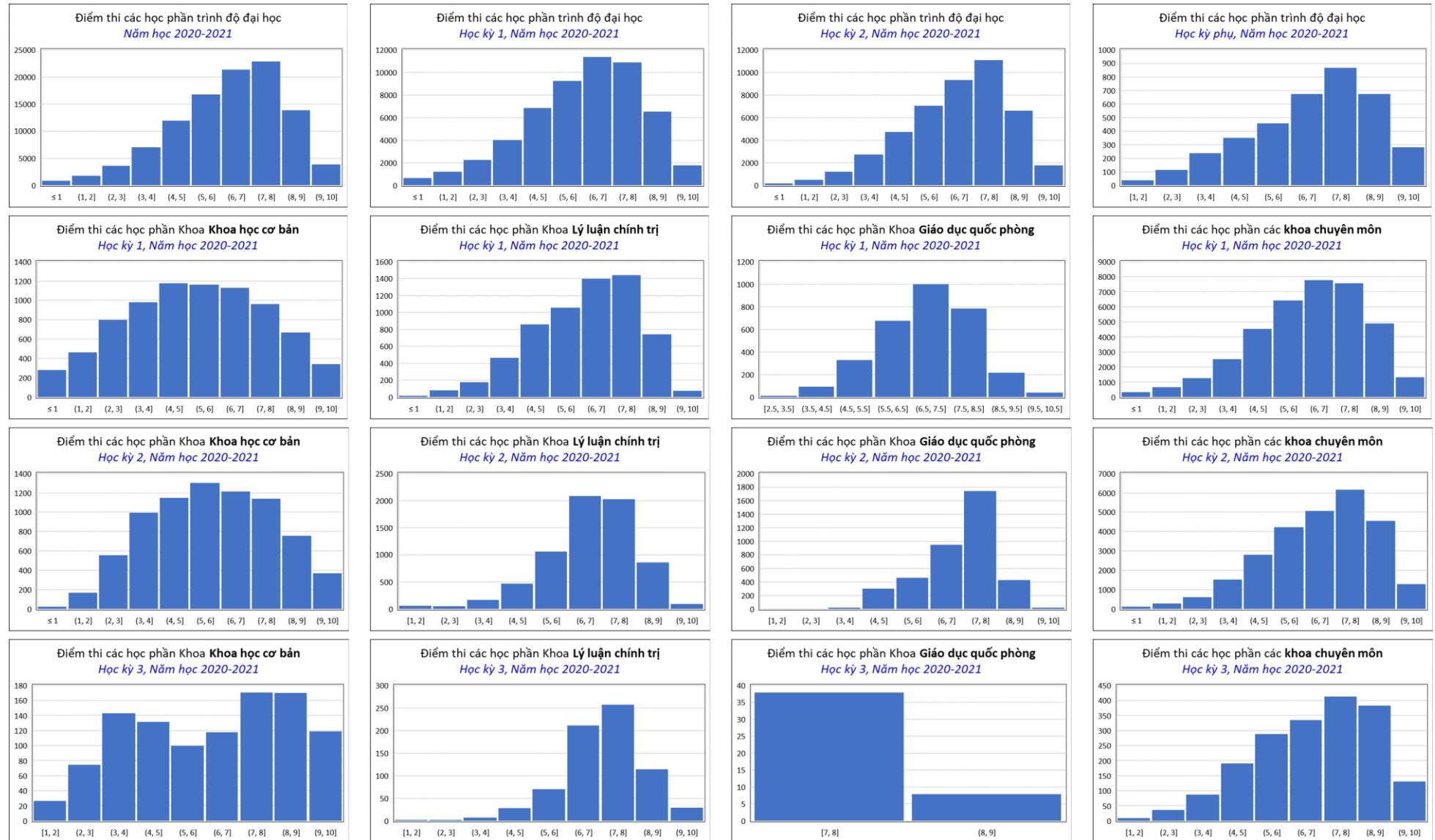
| Học kỳ                                                   | Đại học/<br>Sau đại học | Hình thức<br>thi | Số phòng thi | Số thí sinh |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|------------------|--------------|-------------|
| 2B                                                       | Đại học                 | TLL              | 175          | 8418        |
|                                                          |                         | VDOL             | 103          | 2773        |
|                                                          |                         | BTLN             | 105          | 4512        |
|                                                          |                         | THOL             | 10           | 265         |
|                                                          |                         | TNOL             | 535          | 19416       |
| HK phụ                                                   | Đại học                 | TLL              | 26           | 857         |
|                                                          |                         | VDOL             | 7            | 142         |
|                                                          |                         | BTLN             | 20           | 580         |
|                                                          |                         | THOL             | 1            | 40          |
|                                                          |                         | TNOL             | 98           | 2353        |
|                                                          | Tổng số                 |                  | 1080         | 39356       |
| K40 HK2, K41 HK1<br>K41 HK2, K42 HK1<br>(thi trực tuyến) | Cao học                 | TLL              | 530          |             |
|                                                          |                         | TLLO             | 22           |             |
|                                                          |                         | VDOL             | 36           |             |
|                                                          |                         | BTLN             | 79           |             |
|                                                          |                         | THOL             | 0            |             |
|                                                          |                         | TNOL             | 16           |             |
|                                                          | Tổng số                 |                  | 683          | 8769        |

Đối với bậc sau đại học, công tác khảo thí được tổ chức thi tập trung tính đến tháng 4/2021. Công tác tổ chức thi được thực hiện tại các địa điểm liên kết đào tạo do Phòng ĐBCLGD kết hợp cùng Phòng SDH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành. Trong tháng

9 và 10/2021, Nhà trường đã tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến cho tất cả các lớp cao học khóa K40, K41 HK1 (thi muện) và K41 HK2, K42 HK1 (Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi trực tuyến đại học và cao học năm học 2020-2021).

Thống kê phân bố kết quả chấm bài thi của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa chuyên môn đối với Tất cả các học phần; Học phần khảo thí; Học phần chưa tổ chức khảo thí (Hình: I.1); điểm thi của các hình thức thi trực tuyến (Hình: I.4) cho thấy cần tiếp tục điều chỉnh, đổi mới công tác ra đề thi, xây dựng ngân hàng CSDL câu hỏi đề thi – đáp án; điều chỉnh hình thức kiểm tra, đánh giá để giúp người học đạt được CĐR học phần tốt hơn.

Hình: 1.2 Thống kê điểm A



(Hình: I.2 Thống kê điểm A) cho thấy điểm bài thi trong học kỳ 1 (thi tập trung) có độ phân dị tốt hơn so với điểm thi trong học kỳ 2 và học kỳ phụ (có tổ chức thi trực tuyến). Tổ chức thi trực tuyến có phổ điểm A cao hơn so với thi tập trung. Thực tế này cho thấy cần có những điều chỉnh phù hợp, đổi mới trong công tác tổ chức thi, ra đề thi và chấm bài thi trực tuyến.

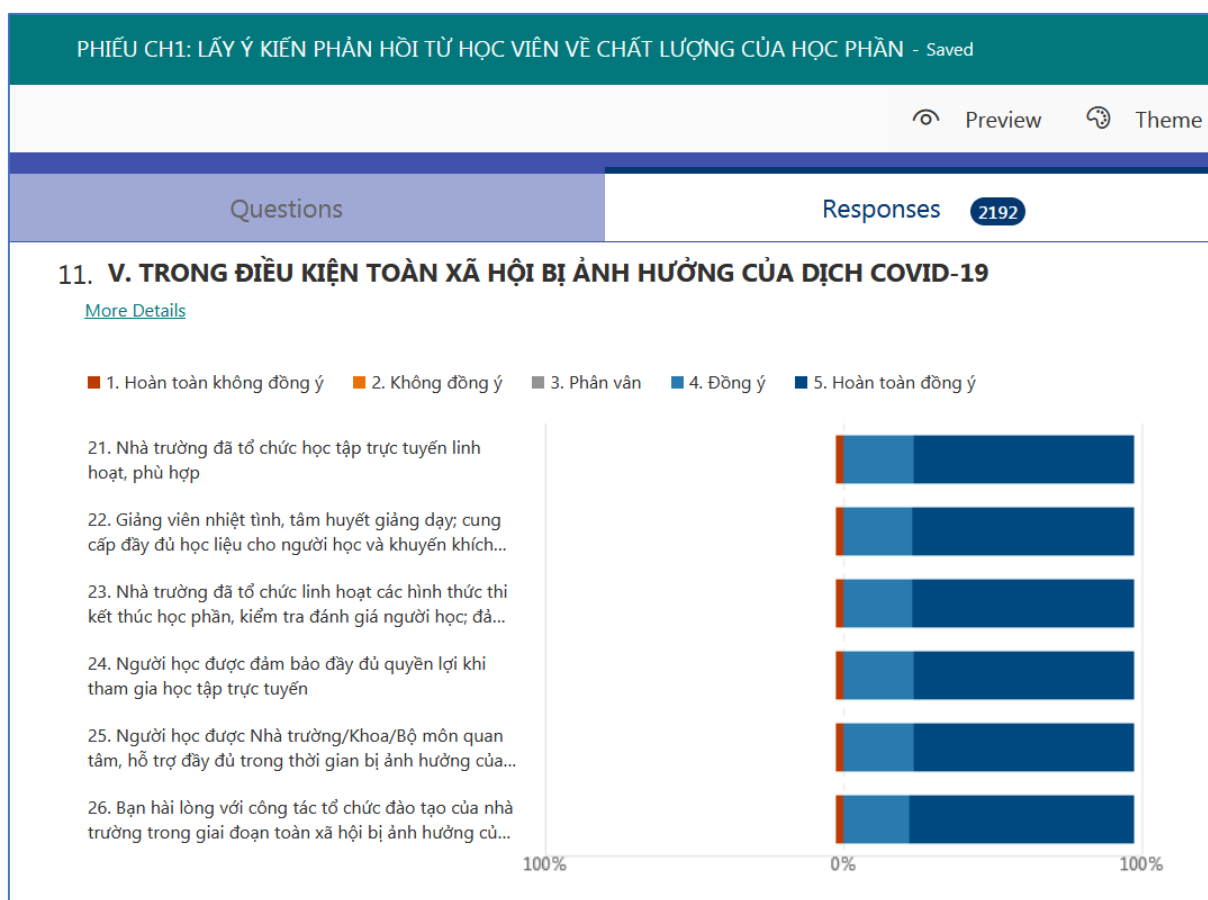
### ***Nhận xét, đánh giá chung:***

- Công tác khảo thí đại học và sau đại học trong năm học vừa qua đã được triển khai tốt theo kế hoạch. Việc điều chỉnh từ thi kết thúc học phần tập trung (truyền thống) sang hình thức trực tuyến (trong điều kiện bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19) đã hoàn thành kế hoạch học tập của năm học 2020-2021 và chuyển sang kế hoạch học tập năm học 2021-2022 một cách bình thường. Nền tảng hạ tầng CNTT, quy định, kinh nghiệm tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến hệ đại học làm cơ sở để Nhà trường tiếp tục triển khai tổ chức thi chuẩn đầu ra tin học - chuẩn đầu ra ngoại ngữ trực tuyến; cũng như tiếp tục triển khai tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến các lớp cao học diễn ra một cách ổn định, nề nếp. Sinh viên và học viên có phản hồi tốt về hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh (Hình: I.3 và Hình: I.4).

*Hình: I.3 Phản hồi của sinh viên (6616 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19*



Hình: 1.4 Phản hồi của học viên (2192 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.



- Cần tiếp tục triển khai rà soát, đổi mới hình thức ra đề thi; thường xuyên cập nhật ngân hàng câu hỏi đề thi - đáp án; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CDR học phần được tốt hơn.

- Việc đánh giá các tiêu luận, đồ án, các học phần thực hành, thực tập, tổ chức thi TNOL trong điều kiện học tập và thi kết thúc học phần trực tuyến còn bộc lộ những hạn chế nhất định.

#### ***b. Công tác đảm bảo chất lượng:***

Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019; Nhà trường đã ban hành quyết định số 1515/QĐ-MĐC ngày 11/11/2019 về Cấu trúc tổ chức, mô hình và hoạt động ĐBCLGD bên trong của Trường.

Trong năm học vừa qua, kế hoạch đảm bảo chất lượng đã được xây dựng và thực hiện: khảo sát về chất lượng giảng dạy của giảng viên và môn học, lấy ý kiến/thông tin về sinh viên tốt nghiệp, ý kiến của nhà sử dụng lao động về nội dung, chương trình đào tạo; triển khai công tác cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động trong Nhà Trường sau đánh giá ngoài.

*Kiểm định CTĐT:* Phòng ĐBCL đã thực hiện tốt công tác hướng dẫn, tư vấn, tổ chức tự đánh giá 07 CTĐT cho 06 khoa: Mỏ, Trắc địa-Bản đồ và QLĐĐ, Dầu khí, CNTT, Xây dựng, Môi trường; đã triển khai tốt các công tác phục vụ đánh giá ngoài. Nhà trường đã nhận được GCN kiểm định chất lượng của 07 CTĐT vào tháng 12/2020. Kết quả cụ thể như sau: 04 CTĐT đạt 92% các tiêu chí (46/50): Kỹ thuật Mỏ; Kỹ thuật tuyển khoáng; Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ; Kỹ thuật dầu khí); 01 CTĐT đạt 90% các tiêu chí (45/50): Công nghệ thông tin; 02 CTĐT đạt 88% các tiêu chí (44/50): Kỹ thuật Xây dựng và Kỹ thuật môi trường.

Trong năm 2021, Phòng ĐBCLGD đang phối hợp với Khoa Cơ – điện, Khoa Trắc địa bản đồ và QLĐĐ, Văn phòng CTTT để hoàn thành công tác tự đánh giá 04 CTĐT: Kỹ thuật điện; Kỹ thuật cơ khí; Quản lý đất đai và Kỹ thuật hóa học (CTTT).

*Xếp hạng trường:* Tháng 8/2020, Phòng ĐBCLGD đã phối hợp với các đơn vị trong toàn trường, hoàn thành việc cung cấp số liệu, tham gia xếp hạng các trường ĐH theo hệ thống UPM và đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu, được cấp Chứng nhận vào ngày 18/8/2020.

*Văn bằng chứng chỉ:* Thực hiện Quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ Trường Đại học Mỏ - Địa chất được ban hành theo QĐ 133 ngày 3/3/2020, Tháng 10/2020 Phòng đã phối hợp với Xưởng in Văn phòng Bộ (Bộ GDĐT) để in 100 phôi bằng TS; 2000 phôi bằng ThS; 5000 phôi bằng KS; 2000 phôi bằng CN; thực hiện bàn giao phôi bằng cho các đơn vị chức năng và báo cáo Cục QLCL theo quy định (tháng 01/2021) và theo các yêu cầu đột xuất (tháng 09 và tháng 10/2021).

(Bảng: I.23 Tổng hợp số liệu phôi bằng kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ) và (Bảng: I.24 Tổng hợp số liệu phôi Chứng chỉ GDQP-AN) thống kê số lượng phôi bằng được in và cấp phát trong năm học 2020 – 2021 (tính đến tháng 06/2021).

*Bảng: I.23 Tổng hợp số liệu phôi bằng kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ*

| TT | Loại văn bằng | Số lượng phôi bằng in mới | Số lượng bằng đã cấp cho người học | Số lượng bằng in hỏng | Số lượng phôi bằng chưa sử dụng | Ghi chú |
|----|---------------|---------------------------|------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------|
| 1. | Kỹ sư         | 5000                      | 1218                               | 23                    | 3759                            |         |
| 2. | Cử nhân       | 2000                      | 324                                | 108                   | 1568                            |         |
| 3. | Thạc sĩ       | 2000                      | 219                                | 0                     | 1781                            |         |
| 4. | Tiến sĩ       | 100                       | 5                                  | 0                     | 95                              |         |

*Bảng: I.24 Tổng hợp số liệu phôi Chứng chỉ GDQP-AN*

| TT | Loại CC | Số lượng phôi CC tồn cũ | Số lượng phôi CC được cấp/in mới | Số lượng CC đã cấp cho người học | Số lượng CC hỏng | Số lượng phôi CC chưa sử dụng | Ghi chú |
|----|---------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------|-------------------------------|---------|
| 1. | GDQP-AN | 525                     | 1776                             | 2078                             | 0                | 223                           |         |

Hiện nay Phòng ĐBCL đang cùng với các đơn vị trong Trường triển khai xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2021-2022; Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn 2021-2023; Kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn 2021-2025; Tiếp tục rà soát và triển khai hoạt động có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong của Trường.

***Nhận xét, đánh giá chung:***

- Công tác đảm bảo chất lượng cấp CTĐT tiếp tục được đẩy mạnh trong năm học vừa qua. Nhiệm vụ này cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và chuyên nghiệp, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường.

- Kết quả triển khai hoạt động cải tiến chất lượng sau kiểm định CTĐT còn hạn chế.

**I.8. Nguyên nhân của những hạn chế**

- Chưa tìm được cách tiếp cận thực sự phù hợp, hiệu quả, bền vững trong công tác tư vấn tuyển sinh đại học và sau đại học (đặc biệt là một số ngành truyền thống);

- Sự phối hợp giữa các phòng ban chức năng trong công tác quản lý đào tạo, quản lý người học, các khoa và bộ môn quản lý chuyên môn còn gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, công tác giảng dạy, học tập và làm việc không tập trung dẫn đến các hoạt động khó triển khai hoặc không thể triển khai được;

- Chưa xây dựng được quy trình quản lý sinh viên linh hoạt, hiệu quả đối với sinh viên đại học của Nhà trường;

- Các khoa chuyên môn và các bộ môn còn gặp nhiều khó khăn trong việc mở mới các CTĐT, CTĐT chất lượng cao ở bậc đại học và sau đại học đặc biệt là công tác thanh quyết toán;

- Đã có những đợt thi để kiểm tra và nâng cao chất lượng Tiếng Anh nhằm đáp ứng chuẩn đầu vào/ra của sinh viên nhưng điều kiện và kết quả còn rất khiêm tốn;

- Chưa quyết liệt trong việc triển khai hình thức đào tạo E-learning trong Nhà trường;

- Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý đào tạo, khảo thí, kiểm định CTĐT còn thiếu và chưa đồng bộ;

- Chưa xây dựng được hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường; việc cải tiến sau kiểm định trường và các CTĐT còn chậm;

- Chưa có kế hoạch tổng thể về công tác giáo trình, bài giảng trong toàn trường;

- Một số phòng ban chưa thực sự tham mưu và triển khai có hiệu quả các công việc có liên quan;

- Một số quy định và quy chế nội bộ của Nhà trường chưa khuyến khích động viên được cán bộ giảng viên trong công tác.
- Quy định về công tác ĐBCLGD Trường, Hội đồng ĐBCL Trường cũng như Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường (mô hình mạng lưới, cơ cấu tổ chức) đã được xây dựng, ban hành nhưng khi triển khai các hoạt động còn bộc lộ sự thiếu chuyên nghiệp và hạn chế.
- Việc cải tiến chất lượng sau kiểm định 11 CTĐT đã kiểm định chất lượng trong năm qua còn diễn ra chậm.
- Chưa xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng phục vụ công tác tự đánh giá và kiểm định CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA đối với Chương trình Kỹ thuật hóa học (Chương trình Tiên tiến) của Nhà trường.

## II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022

Bảng: II.1 Kết quả thực hiện kế hoạch mục tiêu cụ thể năm 2020

| TT | Mục tiêu cụ thể năm 2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Kết quả                                                                                                                                                                |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <i>Phấn đấu tuyển sinh khoảng từ 1800 đến 2000 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2021 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Chính quy: 5231 sinh viên                                                                                                                                            |
| 2  | <i>Mở từ 3 đến 5 chương trình đào tạo mới;</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | - Đã mở 8 ngành mới đại học chính quy<br>- Đang tiến hành mở thêm 8 ngành, 6 chuyên ngành đào tạo đại học chính quy và 02 ngành đào tạo sau đại học                    |
| 3  | <i>Mở từ 1 đến 2 chương trình đào tạo chất lượng cao;</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | - Đã mở được 1 chương trình chất lượng cao                                                                                                                             |
| 4  | <i>Tiếp tục rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần, bảo đảm tính phù hợp, hiện đại và hội nhập, có sự liên thông theo ngành, nhóm ngành với các chương trình đào tạo trong cùng trình độ và giữa các trình độ trong cùng một ngành của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu của người học, của xã hội, đáp ứng chuẩn đầu ra và hội nhập khu vực; tăng cường thực hành, thực tập, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng sống cho người học;</i> | - Thông báo số 275 về rà soát điều chỉnh đề cương chi tiết theo khuyến nghị của đoàn đánh giá<br>- QĐ 318 về việc ban hành hướng dẫn/ quy trình mở ngành/ chuyên ngành |
| 5  | <i>Nâng cao chất lượng tuyển sinh, đặc biệt đối với một số ngành đang được xã hội quan tâm.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Một số ngành điểm đầu vào đã được nâng cao hơn so với năm ngoái                                                                                                      |
| 6  | <i>Triển khai giảng dạy theo hình thức E-Learning các học phần giảng dạy xa trường;</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Đã triển khai giảng dạy trực tuyến đối với hầu hết các học phần<br>- Đã triển khai thi trực tuyến đối với các học phần học cũng như chuẩn đầu ra tin học – ngoại ngữ |
| 7  | <i>Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 400-450 học viên cao học và 10-15 NCS. Ổn định quy mô đào tạo sau đại học khoảng 900-1000, trong đó có 100 NCS và 800-900 học viên cao học.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                          | - 613 học viên cao học<br>- 14 nghiên cứu sinh<br>- Quy mô: 1164                                                                                                       |
| 8  | <i>Tiếp tục mở mới các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: ngành Kỹ thuật xây dựng, Quản lý</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Đã mở mới: 2 ngành<br>- Đang tiến hành: 2 ngành                                                                                                                      |

|  |                                                                                            |  |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | <i>kinh tế liên kết với nước ngoài và ngành đào tạo trình độ tiến sĩ Kỹ thuật hóa học.</i> |  |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------|--|

## **II.1. Đào tạo Đại học**

Năm học 2021 – 2022, công tác Đào tạo đại học sẽ tập trung thực hiện các công việc sau:

### ***II.1.1. Mục tiêu chung***

- Tăng chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học do có thêm ngành mới;
- Hoàn thiện các quy định quy chế đào tạo trong công tác quản lý;
- Tăng cường triển khai và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo;
- Mở thêm các ngành mới đáp ứng nhu cầu xã hội

### ***II.1.2. Mục tiêu cụ thể***

- Phân đầu tuyển sinh khoảng từ 3000 đến 3500 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2022 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);
- Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo.
- Ứng dụng công nghệ thông tin triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, tăng cường công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên và đánh giá giảng viên.
- Mở thêm các ngành/chuyên ngành mới theo kế hoạch năm 2022

### ***II.1.3. Các giải pháp chủ yếu***

- Tiếp tục triển khai các giải pháp quảng bá, tư vấn tuyển sinh phù hợp, hiệu quả với mục tiêu tuyển được ít nhất 3000 sinh viên đại học;
- Ban hành các quy chế, quy định về các công tác mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy học trực tuyến, liên kết đào tạo;
- Tăng cường tập huấn sử dụng edusoft tại các khoa, Phối hợp xây dựng các modul trên nền tảng di động phục vụ sinh viên và giảng viên;
- Xây dựng mới các CTDT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội. Chủ động thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao và các chương trình đào tạo tiên tiến cũng như các chương trình thuộc nhiệm vụ chiến lược của Trường;

## **II.2. Đào tạo Sau đại học**

Phát huy và kế thừa những kết quả đã đạt được trong năm học vừa qua, trong thời gian tới công tác Đào tạo sau đại học cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

### ***II.2.1. Mục tiêu chung***

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

- Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

### ***II.2.2. Mục tiêu cụ thể***

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 450 học viên cao học, và 10-15 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 100 NCS và 900 học viên cao học.

- Tổ chức từ 2 - 3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.

- Mở mới 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật môi trường và Ngành Bản đồ viễn thám và Hệ thống tin địa lý).

### ***II.2.3. Các giải pháp chủ yếu***

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.

- Xây dựng và phát triển liên kết đào tạo cao học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước theo hình thức E-Learning, bước đầu triển khai đối với ngành Quản lý kinh

tế. Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo sau đại học để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

## **II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng**

### ***II.3.1. Công tác khảo thí***

- Tổ chức tốt công tác kiểm tra đánh giá người học. Thực hiện khảo thí 100% các học phần có xếp lịch thi kết thúc học phần đối với sinh viên đại học hệ chính quy trong toàn trường. Tiếp tục tổ chức khảo thí 100% các học phần đối với hệ đào tạo vừa làm vừa học và bậc đào tạo sau đại học.

- Xây dựng mới, rà soát, bổ sung CSDL, NHCH đề thi và đáp án của các học phần.

- Rà soát, đổi mới hình thức ra đề thi, đổi mới hình thức kiểm tra đánh giá các hệ, bậc đào tạo trong Trường.

### ***II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng***

- Vận hành có hiệu quả hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mở - Địa chất

- Xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn 2021-2023 và dài hạn 2021-2025.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2021-2022. Phòng ĐBCL phối hợp với các khoa, các phòng/ban chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng; cần xây dựng quy chế giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm của các đơn vị trong toàn Trường;

- Tiếp tục triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN đối với 11 CTĐT đã được KĐCL và 04 CTĐT hoàn thành công tác tự đánh giá 2021;

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng chi tiết phục vụ công tác ĐGN CTĐT ngành Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiến) theo Bộ tiêu chuẩn AUN- QA.

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và triển khai công tác tự đánh giá 03 CTĐT trình độ thạc sĩ.

### ***II.3.3. Các giải pháp chủ yếu***

- Rà soát, kiện toàn các văn bản về công tác ĐBCLGD, kiện toàn hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mở - Địa chất.
- Rà soát lại quy trình khảo thí đang thực hiện, hợp nhất với quy định thi kết thúc học phần trong các điều kiện đặc biệt (ví dụ Dịch Covid-19).
- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng CSGD và CTĐT; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.
- Xây dựng các quy định và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.
- Rà soát, xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL trong Nhà trường và trong mỗi CTĐT.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng của Nhà trường trong năm học 2020-2021 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2021 - 2022.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.